Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8212.10.00

Mã HS	8212.10.00
Mô tả hàng hóa	Dao cạo và lưỡi dao cạo (kể cả lưỡi dao cạo chưa hoàn thiện ở dạng dải) / - Dao cạo
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	07/11/2026 08:52:30
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/82121000/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K12575
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N12575
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q12575
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục C)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	10,9	10,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	8	8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E11933
ATIGA	2022	2022	0	AT!E11876
ATIGA	2023	2023	0	AT!F11876
ATIGA	2024	2024	0	AT!G11876
ATIGA	2025	2025	0	AT!H11876
ATIGA	2026	2026	0	AT!I11876
ATIGA	2027	2027	0	AT!J11876
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E11928
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F11928
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G11928

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H11928
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I11928
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J11928
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	4	VJ!E11929
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2	VJ!F11929
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G11929
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H11929
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I11929
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J11929
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F11932
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H11882
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F11888
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G11888
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H11888
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I11888
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J11888
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K11888
VKFTA	2022	2022	0	VK!E11921
VKFTA	2023	2023	0	VK!F11921
VKFTA	2024	2024	0	VK!G11921
VKFTA	2025	2025	0	VK!H11921
VKFTA	2026	2026	0	VK!I11921
VKFTA	2027	2027	0	VK!J11921
VCFTA	2022	2022	4	VC!D11966
VCFTA	2023	2023	2	VC!E11966
VCFTA	2024	2024	0	VC!F11966

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G11966
VCFTA	2026	2026	0	VC!H11966
VCFTA	2027	2027	0	VC!I11966
VN-EAEU	2022	2022	5,5	EAV!D11951
VN-EAEU	2023	2023	3,6	EAV!E11951
VN-EAEU	2024	2024	1,8	EAV!F11951
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G11951
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H11951
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I11951
AHKFTA	2022	2022	12	AKH!D11951
AHKFTA	2023	2023	8	AKH!E11951
AHKFTA	2024	2024	8	AKH!F11951
AHKFTA	2025	2025	4	AKH!G11951
AHKFTA	2026	2026	4	AKH!H11951
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I11951
EVFTA	2022	2022	5	EV-NK!D11968
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E11968
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F11968
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G11968
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H11968
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I11968
UKVFTA	2022	2022	5	UKV!D11967
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E11967
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F11967
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G11967
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H11967

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I11967
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D11914
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E11914
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F11914
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G11914
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H11914
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I11914
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J11914
RCEP A	2022	2022	18	RCEPT-A!D11951
RCEP A	2023	2023	16	RCEPT-A!E11951
RCEP A	2024	2024	14	RCEPT-A!F11951
RCEP A	2025	2025	12	RCEPT-A!G11951
RCEP A	2026	2026	10	RCEPT-A!H11951
RCEP A	2027	2027	8	RCEPT-A!I11951
RCEP B	2022	2022	18	B!D11951
RCEP B	2023	2023	16	B!E11951
RCEP B	2024	2024	14	B!F11951
RCEP B	2025	2025	12	B!G11951
RCEP B	2026	2026	10	B!H11951
RCEP B	2027	2027	8	B!I11951
RCEP C	2022	2022	18	C!D11951
RCEP C	2023	2023	16	C!E11951
RCEP C	2024	2024	14	C!F11951
RCEP C	2025	2025	12	C!G11951
RCEP C	2026	2026	10	C!H11951
RCEP C	2027	2027	8	C!I11951

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	18,2	D!D11950
RCEP D	2023	2023	16,4	D!E11950
RCEP D	2024	2024	14,5	D!F11950
RCEP D	2025	2025	12,7	D!G11950
RCEP D	2026	2026	10,9	D!H11950
RCEP D	2027	2027	9,1	D!I11950
RCEP E	2022	2022	18	E!D11954
RCEP E	2023	2023	16	E!E11954
RCEP E	2024	2024	14	E!F11954
RCEP E	2025	2025	12	E!G11954
RCEP E	2026	2026	10	E!H11954
RCEP E	2027	2027	8	E!I11954
RCEP F	2022	2022	18	F!D11951
RCEP F	2023	2023	16	F!E11951
RCEP F	2024	2024	14	F!F11951
RCEP F	2025	2025	12	F!G11951
RCEP F	2026	2026	10	F!H11951
RCEP F	2027	2027	8	F!I11951
VIFTA	2024	2024	16	VI!F11050
VIFTA	2025	2025	12	VI!G11050
VIFTA	2026	2026	8	VI!H11050
VIFTA	2027	2027	4	VI!I11050

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8212.10.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 8212.10.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N12575), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.